

Số: 2231 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện
vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 369/TTr-STC ngày 14/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã, cụ thể như sau:

1. Đối với kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm.

2. Đối với kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm.

3. UBND các xã, phường tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư đối với các danh mục dự án nêu trên theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV hướng dẫn các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XV; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ và VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, T5, T7. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN CHUYỂN VỀ XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN
TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
	TỔNG SỐ	4.272.731,289	4.221.165,518	51.565,771	157.598,142	-534,357	4.429.795,075	4.378.763,660	51.031,415	
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG	173.063,230	168.015,020	5.048,210	0,000	0,000	173.063,230	168.015,020	5.048,210	
I	Kế hoạch đã giao tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025	173.063,230	168.015,020	5.048,210	2.810,659	-839,358	175.034,531	170.825,679	4.208,852	
II	Kế hoạch vốn điều chỉnh				0,000	0,000				
1	Phường Hoài Nhơn Nam				-54,000	0,000				
-	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hảo; Hạng mục: Sửa chữa 08 phòng học	54,000	54,000		-54,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển dự án sang phường Hoài Nhơn Tây
2	Phường Hoài Nhơn Tây				54,000	0,000				
-	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hảo; Hạng mục: Sửa chữa 08 phòng học	0,000			54,000		54,000	54,000	0,000	Chuyển dự án từ phường Hoài Nhơn Nam
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	3.097.934,567	3.053.989,451	43.945,116	2.810,659	-839,358	3.099.905,868	3.056.800,109	43.105,759	
I	Kế hoạch đã giao tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025	3.097.934,567	3.053.989,451	43.945,116	0,000	0,000	3.097.934,567	3.053.989,451	43.945,116	Hiệu chỉnh số liệu tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025
II	Kế hoạch vốn điều chỉnh				2.810,659	-839,358				
1	Xã Đề Gi									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Gành, thôn Đức phở 1, xã Cát Minh (7943065)	419,719		419,719		-419,719	0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Khu dân cư nông thôn xã Cát Khánh (9,36ha) (7894808)	113,176		113,176		-113,176	0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Xây dựng khu tái định cư di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phở 1, xã Cát Minh (7856386)	128,462		128,462		-128,462	0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
2	Xã Hòa Hội									
-	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát (8039524)	88,269		88,269		-88,269	0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
3	Xã Hội Sơn									
-	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Lâm, huyện Phù Cát (8039523)	87,253		87,253		-87,253	0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
4	Xã Phù Cát									
-	Thâm nhựa các tuyến đường nội thị thị trấn Ngô Mây, hạng mục: các tuyến đường kết nối từ đường Quang Trung đến đường 3/2 và các tuyến đường trục khác (19 tuyến) (7894809)	2,478		2,478		-2,478	0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
5	Xã Phù Mỹ									
-	Đầu tư Mở mạng lưới đường ống cấp nước các nhà máy nước Phù mỹ, Mỹ Phong, Mỹ Chánh và Mỹ Lợi	1.200,000	1.200,000	0,000	-1.200,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Bình Dương
6	Xã Bình Dương									
-	Đầu tư Mở mạng lưới đường ống cấp nước các nhà máy nước Phù mỹ, Mỹ Phong, Mỹ Chánh và Mỹ Lợi	0,000	0,000	0,000	1.200,000		1.200,000	1.200,000	0,000	Chuyển từ xã Phù Mỹ

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
7	Xã Bình An									
-	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, đường xã năm 2025	500,000	500,000		-500,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Tây Sơn
-	Tuyến đường từ QL19B đến đường ĐH26 (cũ)	200,000	200,000		-200,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Tây Sơn
8	Xã Bình Phú									
-	Thâm BTN đường Phú Phong đi Hầm Hô (đoạn từ QL 19 đến Đền thờ Võ Văn Dũng)	853,000	853,000		-853,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Tây Sơn
9	Xã Tây Sơn									
-	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, đường xã năm 2025	0,000	0,000		500,000		500,000	500,000	0,000	Chuyển từ xã Bình An
-	Tuyến đường từ QL19B đến đường ĐH26 (cũ)	0,000	0,000		200,000		200,000	200,000	0,000	Chuyển từ xã Bình An
-	Thâm BTN đường Phú Phong đi Hầm Hô (đoạn từ QL 19 đến Đền thờ Võ Văn Dũng)	0,000	0,000		853,000		853,000	853,000	0,000	Chuyển từ xã Bình Phú
10	Xã Tuy Phước									
-	Nâng cấp tuyến đường ĐH.42	3.484,000	3.484,000		-3.484,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Tuy Phước Bắc
-	Hỗ trợ trả nợ xã Tuy Phước	24.921,779	24.921,779		-32,295		24.889,484	24.889,484	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Trang bị màn hình led và hệ thống âm thanh Hội trường Huyện ủy và UBND huyện	0,000			75,546		75,546	75,546	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Xây dựng hạ tầng quy hoạch khu dân cư năm 2021 tại khu dân cư ngoài ao cá thôn Huỳnh Mai, xã Phước Nghĩa; Hạng mục: Đường giao thông	0,000			2,632		2,632	2,632	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
11	Xã Tuy Phước Bắc									
-	Nâng cấp tuyến đường ĐH.42	0,000	0,000		3.484,000		3.484,000	3.484,000	0,000	Chuyển từ xã Tuy Phước
-	Hỗ trợ trả nợ xã Tuy Phước Bắc	14.953,067	14.953,067		-19,376		14.933,691	14.933,691	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
12	Xã Tuy Phước Đông									
-	Hỗ trợ trả nợ xã Tuy Phước Đông	14.953,067	14.953,067		-19,376		14.933,691	14.933,691	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 636	151,743	151,743		0,000	0,000	151,743	151,743	0,000	Điều chỉnh tên dự án: Bồi thường hỗ trợ và chi phí do GPMB để xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636 đoạn qua xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước (đợt 1)
13	Xã Tuy Phước Tây									
-	Hỗ trợ trả nợ xã Tuy Phước Tây	9.968,711	9.968,711		-12,917		9.955,794	9.955,794	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Xây dựng hạ tầng quy hoạch khu dân cư năm 2020 tại khu Vườn Mít xóm 5, thôn Cảnh An 1, xã Phước Thành; Hạng mục: Đường giao thông	0,000			5,787		5,787	5,787	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
14	Xã Canh Vinh									
-	Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (các đoạn còn lại) làng Canh Giao	10,000	10,000		-10,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Vân Canh
15	Xã Vân Canh									
-	Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (các đoạn còn lại) làng Canh Giao	0,000	0,000		10,000		10,000	10,000	0,000	Chuyển từ xã Canh Vinh
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ: Thẩm định giá tài sản kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh				97,000		97,000	97,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
16	Phường An Nhơn Nam									
-	KẾ ĐOẠN TỪ CẦU TRƯỞNG THI ĐẾN ĐẬP THANH HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN	112,305	112,305		-112,305		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang phường Bình Định
-	Khu tái định cư phía Tây đường trục Đông – Tây, Thọ Lộc 1	0,000	0,000		25,852		25,852	25,852	0,000	Chuyển từ phường An Nhơn Tây
17	Phường Bình Định									
-	KẾ ĐOẠN TỪ CẦU TRƯỞNG THI ĐẾN ĐẬP THANH HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN	0,000	0,000		112,305		112,305	112,305	0,000	Chuyển sang phường Bình Định

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
18	Phường An Nhơn Tây									
-	Khu tái định cư phía Tây đường trục Đông – Tây, Thọ Lộc 1	25,852	25,852		-25,852		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang phường An Nhơn Nam
19	Phường Bồng Sơn									
1	Hỗ trợ các xã, phường chỉnh trang đô thị theo cơ chế nghị quyết HĐND (thảm bê tông nhựa, điện chiếu sáng, công viên, hệ thống thoát nước, vỉa hè, trường lớp học mầm non, mẫu giáo, cầu giao thông, đèn tín hiệu giao thông...) và các công trình khác thị xã cho chủ trương; hỗ trợ các xã, phường đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước sạch tập trung các tuyến ống rẽ nhánh	6.823,660	6.823,660		290,440		7.114,100	7.114,100	0,000	Cập nhật lại Kế hoạch vốn huyện đã phân bổ
20	Phường Hoài Nhơn Nam									
1	Hỗ trợ các xã, phường chỉnh trang đô thị theo cơ chế nghị quyết HĐND (thảm bê tông nhựa, điện chiếu sáng, công viên, hệ thống thoát nước, vỉa hè, trường lớp học mầm non, mẫu giáo, cầu giao thông, đèn tín hiệu giao thông...) và các công trình khác thị xã cho chủ trương; hỗ trợ các xã, phường đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước sạch tập trung các tuyến ống rẽ nhánh	7.946,506	7.946,506		190,600		8.137,106	8.137,106	0,000	Cập nhật lại Kế hoạch vốn huyện đã phân bổ
21	Phường Tam Quan									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
1	Hỗ trợ các xã, phường chỉnh trang đô thị theo cơ chế nghị quyết HĐND (thâm bê tông nhựa, điện chiếu sáng, công viên, hệ thống thoát nước, vỉa hè, trường lớp học mầm non, mẫu giáo, cầu giao thông, đèn tín hiệu giao thông...) và các công trình khác thị xã cho chủ trương; hỗ trợ các xã, phường đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước sạch tập trung các tuyến ống rẽ nhánh	11.262,916	11.262,916		753,661		12.016,577	12.016,577	0,000	Cập nhật lại Kế hoạch vốn huyện đã phân bổ
22	Xã Ân Hảo									
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	1.259,669	1.259,669		-559,669		700,000	700,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
23	Xã Ân Tường									
	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã Đak Mang	597,517	597,517		-597,517		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	1.000,000	1.000,000		-1.000,000		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Khu dân cư thị tứ Kim Sơn (đọc đường ĐT.630)	753,060	753,060		-753,060		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
24	Xã Vạn Đức									
	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình: Mở rộng khu di tích lịch sử Núi Chéo	610,497	610,497		-610,497		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
1	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	0,000			1.470,000		1.470,000	1.470,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
25	Xã Hoài Ân									
	Bê tông nhựa các tuyến đường trung tâm Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2.500,300	2.500,300		-0,300		2.500,000	2.500,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
1	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	0,000			3.530,000		3.530,000	3.530,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
C	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN	1.001.733,492	999.161,047	2.572,445	154.787,484	305,001	1.156.825,977	1.153.948,531	2.877,446	
I	Kế hoạch đã giao tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025	1.001.733,492	999.161,047	2.572,445	0,000	0,000	1.001.733,492	999.161,047	2.572,445	Hiệu chỉnh số liệu tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025
II	Kế hoạch vốn điều chỉnh				154.787,484	305,001				
1	XÃ Kim Sơn									
-	Nâng cấp, mở rộng từ cầu Nước Lương đến thôn T6	11,636	11,636		-11,636		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Ân Tường
-	Kênh mương tưới nội đồng từ ruộng Đình Văn Thành đến ruộng Bok Kim	126,836	126,836		-126,836		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Ân Tường
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				450,000		450,000	450,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
2	Xã Hoài Ân									
	Bê tông nhựa các tuyến đường trung tâm Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2.573,008	2.573,008		0,300		2.573,308	2.573,308	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				5.553,000		5.553,000	5.553,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
3	Xã Ân Tường									
-	Nâng cấp, mở rộng từ cầu Nước Lương đến thôn T6	0,000			11,636		11,636	11,636	0,000	Chuyển từ xã Kim Sơn
-	Kênh mương tưới nội đồng từ ruộng Đình Văn Thành đến ruộng Bok Kim	0,000			126,836		126,836	126,836	0,000	Chuyển từ xã Kim Sơn
-	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã Đak Mang	0,000	0,000		597,517		597,517	597,517	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	0,000	0,000		1.000,000		1.000,000	1.000,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Khu dân cư thị tứ Kim Sơn (đọc đường ĐT.630)	0,000	0,000		753,060		753,060	753,060	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				1.612,000		1.612,000	1.612,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
4	Xã Ân Hảo									
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	0,000			559,669		559,669	559,669	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				1.872,000		1.872,000	1.872,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
5	Xã Vạn Đức									
	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình: Mở rộng khu di tích lịch sử Núi Chéo	0,000	0,000		610,497		610,497	610,497	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				1.050,000		1.050,000	1.050,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
6	Xã Cát Tiến									
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				14.539,126		14.539,126	14.539,126	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
7	Xã Đề Gi									
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				34.985,370		34.985,370	34.985,370	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
8	Xã Hòa Hội									
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				9.252,528		9.252,528	9.252,528	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
9	Xã Hội Sơn									
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				9.887,478		9.887,478	9.887,478	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
10	Xã Ngô Mỹ									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn		Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung	
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch vốn kéo dài
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				24.243,190		24.243,190	24.243,190	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
11	Xã Phù Cát									
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				31.534,756		31.534,756	31.534,756	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
12	Xã Xuân An									
	Huyện BSMT cấp xã từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025				20.417,154		20.417,154	20.417,154	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
13	Xã An Lương									
-	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Cát	626,558	626,558		-626,558		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
14	Xã Phù Mỹ									
-	Sửa chữa nhà làm việc khối dân vận-mặt trận và các đoàn thể huyện	0,000	0,000		626,558		626,558	626,558	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
15	Xã Bình An									
-	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, đường xã năm 2025	139,066	139,066		-139,066		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Tây Sơn
16	Xã Tây Sơn									
-	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, đường xã năm 2025	0,000	0,000		139,066		139,066	139,066	0,000	Chuyển sang xã Tây Sơn
17	Xã Tuy Phước									
-	Đê sông Hà Thanh đoạn hạ lưu cầu Điều Trị (2021)	3,018	3,018		-3,018		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Nâng cấp, cải tạo sân vận động Phước Lộc (2019)	9,277	9,277		-9,277		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Mở rộng cầu Luật Lễ (2021)	259,649	259,649		-259,649		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Xây dựng bể lọc, bể lắng Nhà máy nước Phước Thuận (2022)	325,349	325,349		-325,349		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đê bờ Bắc hạ lưu đập Bạt Dừa, Thị trấn Tuy Phước	90,563	90,563		-90,563		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	CSHT Khu dân cư Trung Tín 2, TT Tuy Phước	188,737	188,737		-188,737		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Xây dựng CSHT Phân Khu 3, Phước Lộc	1.062,024	1.062,024		-1.062,024		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Đường giao thông liên xã Phước Nghĩa - Phước Hiệp	899,500	899,500		-899,500		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện	1.200,811	1.200,811		-1.200,811		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Mở mạng nước sạch tuyến từ nhà văn hoá thôn Lộc Ngãi đến nhà văn hoá thôn Tri Thiện, xã Phước Quang	1.500,000	1.500,000		-1.500,000		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Mở mạng nước sạch các khu dân cư thôn Đình Thiện Đông , thôn Tân Điền, xã Phước Quang	1.260,000	1.260,000		-1.260,000		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Xây dựng hệ thống đèn trang trí trên cầu Gò Bồi, xã Phước Hòa	800,000	800,000		-800,000		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Nhà lưu trữ rác thải rắn không nguy hại tại chợ Diêu Trì	700,000	700,000		-700,000		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Lắp đặt, thay thế hệ thống đường ống nước sạch tuyến đường ngay từ Vĩnh Quang 1 đi Dương Thiện, xã Phước Sơn	700,000	700,000		-700,000		0,000	0,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Trường Mầm non TT. Diêu Trì (Xây dựng bổ sung 02T.04P) (2023)	120,332	120,332		-120,332		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Gia cố đê sông Đục (đoạn từ cầu Ván đến sông Hà Thanh)	681,248	681,248		-681,248		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Trận địa súng máy phòng không 12,7mm tại núi Kỳ Sơn xã Phước Thuận và xã Phước Nghĩa của BCH QS huyện Tuy Phước; Hạng mục: bồi thường giải phóng mặt bằng	118,415	118,415		-118,415		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Nâng cấp đường ống cấp nước đoạn từ ngã 3 cây xoài đến cầu Trắng mới, thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	0,000			1.500,000		1.500,000	1.500,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Nâng cấp, cải tạo đường đường ống đê đông xã Phước Sơn-Phước Thuận	0,000			1.260,000		1.260,000	1.260,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Lắp hoa trang trí đèn led trang trí QL 19 mới (đoạn từ cầu TP đến cầu Hà Thanh 7)	0,000			800,000		800,000	800,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Lắp hoa trang trí đèn led trang trí QL 19 mới (đoạn từ vòng xoay cầu gành đến cầu Tuy Phước)	0,000			700,000		700,000	700,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Lắp đặt đèn hoa trang trí tuyến đường Nguyễn Đình Thụ (đoạn từ QL 1 vào Ga Diêu Trì)	0,000			700,000		700,000	700,000	0,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
18	Xã Tuy Phước Bắc									
-	Sửa chữa, nâng cấp Nhà máy nước Phước Quang (2020)	15,627	15,627		-15,627		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Thay trạm biến áp nhà máy nước Phước Quang (2023)	11,719	11,719		-11,719		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636 đoạn qua xã Phước Hưng	128,776	128,776		-128,776		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
19	Xã Tuy Phước Đông									
-	Đê sông đoạn Nam Bồ Bồ thuộc thôn Dương Thiện, xã Phước Sơn (2022)	26,914	26,914		-26,914		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm (2021)	42,833	42,833		-42,833		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT.636 đến giáp ĐT.631, huyện Tuy Phước	2.561,502	2.561,502		-2.561,502		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	BTHT và CP do GPMB để xây dựng KDC tại xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	2,228	2,228		-2,228		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
20	Xã Tuy Phước Tây									
-	Đê sông Hà Thanh (đoạn dốc sông xóm 3 - Phước Thành) (2017)	101,443	101,443		-101,443		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
-	KDC năm 2020 Phước An	27,209	27,209		-27,209		0,000	0,000	0,000	Kế hoạch vốn đã tạm ứng theo chế độ và giải ngân năm 2024
21	Xã Canh Liên									
-	Công trình cấp điện làng Canh Tiến, xã Canh Liên	500,000	500,000		-500,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Canh Vinh
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng xã Canh Liên				60,000		60,000	60,000	0,000	Chuyển từ xã Vân Canh
-	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ ngã ba Hà Giao đến Kà Nâu (giai đoạn 1)					26,655	26,655	0,000	26,655	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Trường PTDT bán trú Canh Liên (xây mới phòng ở cho học sinh - 10 phòng ở Bán Trú					24,821	24,821	0,000	24,821	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Xây dựng đường BTXM từ ruộng ông Vững đến khu sản xuất Suối Cút					5,000	5,000	0,000	5,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
22	Xã Canh Vinh									
-	Công trình cấp điện làng Canh Tiến, xã Canh Liên	0,000	0,000		500,000		500,000	500,000	0,000	Chuyển từ xã Canh Liên
23	Xã Vân Canh									
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng xã Canh Liên	60,000	60,000		-60,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Canh Liên
-	Đường BTXM từ quốc lộ 19C đi cụm công nghiệp thị trấn					15,001	15,001	0,000	15,001	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Nâng cấp đường BTXM, công bi thoát nước từ làng hòn Mè đi làng Canh Lãnh, xã Canh Hòa					36,000	36,000	0,000	36,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường liên xã đến dốc Công Cha Rang				22,290	22,290	0,000	22,290	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
-	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đất ông Tâm đi đến suối Két				2,000	2,000	0,000	2,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
-	Đường nối tiếp BTXM từ đường Hòn Lui đến thị trấn (Hạng mục: BTXM mặt đường và rãnh thoát nước)				20,000	20,000	0,000	20,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
-	BTXM tuyến đường nội bộ xã Canh Hiệp				2,000	2,000	0,000	2,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
-	Làm cầu tràn qua khu sản xuất Canh Giao				19,002	19,002	0,000	19,002	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
-	Đường BTXM từ đất ông Nhứt đến trường THCS				15,000	15,000	0,000	15,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
-	Trường THCS Bán trú Canh Thuận: Hạng mục Xây mới 10 phòng ở cho học sinh bán trú , cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ				27,000	27,000	0,000	27,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
-	Xây dựng đường BTXM từ đất ông Lũy đến đất ông Trị làng Canh Lãnh				11,039	11,039	0,000	11,039	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
-	Xây dựng Cổng tràn Đắc Đâm và cống tràn Suối Két				4,193	4,193	0,000	4,193	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
-	Định canh định cư tập trung làng Suối Diếp				75,000	75,000	0,000	75,000	cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện	
24	Phường An Nhơn Tây									
-	Khu tái định cư phía Tây đường trục Đông – Tây, Thọ Lộc 1	1.292,562	1.292,562		-1.292,562		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang phường An N hơn Nam
25	Phường An Nhơn Nam									
-	Khu tái định cư phía Tây đường trục Đông – Tây, Thọ Lộc 1	0,000	0,000		1.292,562	1.292,562	1.292,562	0,000	Chuyển từ phường An Nhơn Tây	
26	Phường Bồng Sơn									
	BSMT cho cấp xã thu huy động, đóng góp khai thác khoáng sản				453,395	453,395	453,395	0,000	Bổ sung kế hoạch vốn huyện đã phân bổ	
27	Phường Hoài Nhơn									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	BSMT cho cấp xã thu huy động, đóng góp khai thác khoáng sản	0,000			201,569		201,569	201,569	0,000	Bổ sung kế hoạch vốn huyện đã phân bổ
28	Phường Hoài Nhơn Bắc									
-	BSMT cho cấp xã thu huy động, đóng góp khai thác khoáng sản	0,000			1.970,355		1.970,355	1.970,355	0,000	Bổ sung kế hoạch vốn huyện đã phân bổ
29	Phường Hoài Nhơn Đông									
-	BSMT cho cấp xã thu huy động, đóng góp khai thác khoáng sản	0,000			90,274		90,274	90,274	0,000	Bổ sung kế hoạch vốn huyện đã phân bổ
30	Phường Hoài Nhơn Tây									
-	BSMT cho cấp xã thu huy động, đóng góp khai thác khoáng sản	0,000			1.031,420		1.031,420	1.031,420	0,000	Bổ sung kế hoạch vốn huyện đã phân bổ

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN CHUYỂN VỀ XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN
TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
	TỔNG SỐ		1.215.798,522	57.683,287	202.969,679	4.012,000	1.480.463,488	1.418.768,201	61.695,287	
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG	405.993,430	384.175,126	21.818,304	26.629,533	0,000	432.622,963	410.804,659	21.818,304	
I	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025; 1922/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	405.700,430	384.175,126	21.818,304			405.993,430	384.175,126	21.818,304	
II	Kế hoạch vốn điều chỉnh				26.629,533	0,000				
1	Xã Ia Grai									
-	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Rơ Mah Nghik đến đường liên thôn) - Ia Kha				188,190		188,190	188,190	0,000	
-	Sửa chữa đường làng Yam (Ia Kha)				37,210		37,210	37,210	0,000	
-	Nhà rông văn hóa làng Kép (Ia Kha)				271,890		271,890	271,890	0,000	
-	Xây dựng mới đường giao thông làng Dun De (Đoạn từ nhà Rơ Châm Kenh đến nhà Rơ Châm Hyih) -Ia Bă				305,706		305,706	305,706	0,000	
-	Đường giao thông làng Bek				117,000		117,000	117,000	0,000	
-	Đường Giao thông nông thôn khu vực trung tâm xã, tuyến 2 (Ia Grăng)				106,000		106,000	106,000	0,000	
-	Cơ sở hạ tầng trung tâm y tế huyện				2.064,000		2.064,000	2.064,000	0,000	
2	Xã Ia Hrug									
-	Đường giao thông làng Jek				80,000		80,000	80,000	0,000	
-	Sửa đường giao thông thôn Chư Hậu 5 (Đoạn từ ngã tư nhà ông Sinh đến ngã ba nhà ông Chiến)				105,000		105,000	105,000	0,000	
-	Nhà văn hóa làng Bô				70,000		70,000	70,000	0,000	
-	Nhà văn hóa Lập Thành				154,000		154,000	154,000	0,000	
3	Xã Ia O									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Xây dựng đường giao thông nội làng Dăng				186,000		186,000	186,000	0,000	
4	Xã Ia Chia									
-	Hàng rào, nhà vệ sinh Trường mẫu giáo 8/3, điểm trường làng Tang				100,000		100,000	100,000	0,000	
-	Cổng, hàng rào, sân thể thao làng Tang				100,000		100,000	100,000	0,000	
5	Xã Gào									
-	Đường GT nội làng Nang Long - O Sor đi trung tâm xã				560,000		560,000	560,000	0,000	
6	Xã Ia Krái									
-	Đường giao thông làng Te (Từ nhà ông Ksor Hring đi thôn 8)				426,000		426,000	426,000	0,000	
-	Đường giao thông các đoạn nội làng Myah				571,000		571,000	571,000	0,000	
-	Đầu tư xây dựng Chợ xã Ia Bă				3.000,000		3.000,000	3.000,000	0,000	
-	Đường giao thông Làng De Lung 2 (từ ngã ba nhà ông Nhân đến nhà Ông Huỳnh Tất Phát)				559,000		559,000	559,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn làng Ó				19,000		19,000	19,000	0,000	
-	Xây dựng đường giao thông nông thôn làng Éch				14,000		14,000	14,000	0,000	
-	Sửa Chữa cải tạo đường giao thông nông thôn làng Éch				98,000		98,000	98,000	0,000	
-	Xây dựng mới đường giao thông nông thôn làng Nủ				37,000		37,000	37,000	0,000	
7	Xã Ia Le									
-	Đường giao thông ngõ xóm thôn Phú An, xã Ia Le				252,000		252,000	252,000	0,000	
-	Đường giao thông ngõ xóm thôn Phú Hòa, xã Ia Le				30,000		30,000	30,000	0,000	
-	Chưa phân bổ danh mục dự án				606,583		606,583	606,583	0,000	
8	Xã Tơ Tung									
-	Đường nội đồng đoạn ngã ba làng Sơ Tơ đi dốc đá				596,000		596,000	596,000	0,000	
9	Xã Đak Rong									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường nội làng Kon Kring từ nhà ông A Klen đến nhà ông A Pik				596,000		596,000	596,000	0,000	
10	Xã Krông									
	Trường mẫu giáo Krong				596,000		596,000	596,000	0,000	
11	Xã Sơn Lang									
	Đường nội đồng Làng Tờ Kor từ ngã 3 nghĩa trang đến trung tâm giống heo công nghệ cao				596,000		596,000	596,000	0,000	
12	Xã Kbang									
	Trung tâm y tế huyện Kbang				1.192,000		1.192,000	1.192,000	0,000	
13	Xã Mang Yang									
-	Đường giao thông tổ 6 (đoạn cầu dân sinh làng Đê Hrel)				135,857		135,857	135,857	0,000	
-	Đường giao thông nội đồng tổ 1				204,463		204,463	204,463	0,000	
-	Đường BTXM nội đồng Linh Nham, xã Đak Djrăng (Đoạn nối tiếp công trình đường bê tông vốn NTM năm 2023 đoạn trước nhà rẫy ông Đậu Ngọc Song đến đường vào khu đồi 744 đoạn trước nhà rẫy ông Nguyễn Văn Toàn)				148,739		148,739	148,739	0,000	
-	Đường BTXM nội đồng làng Đê Ron, xã Đak Djrăng (Đoạn ngã 4 đường bê tông nội làng vào nhà ông KLIP đến đoạn trước nhà rẫy ông Nguyễn Trung Trục)				65,748		65,748	65,748	0,000	
-	Đường BTXM nội đồng làng Đê Ron, xã Đak Djrăng (Đoạn nối tiếp đường bê tông nội làng vào nhà ông KLIP đến đoạn trước nhà ông Srul)				47,622		47,622	47,622	0,000	
14	Xã Lơ Pang									
-	Đường giao thông từ lô cao su Nông trường cao su K'Dang thuộc làng Chuk, xã Kon Thup đi khu sản xuất				171,240		171,240	171,240	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông nội làng Pơ Nang (đoạn từ nhà ông Bruk đến nhà ông Ngõ)				73,437		73,437	73,437	0,000	
-	Đường BTXM đi khu sản xuất từ khu vực rẫy ông Dẫn đến khu vực rẫy nhà ông Yang				282,126		282,126	282,126	0,000	
15	Xã Ayun									
-	Đường nội làng Kon Brung (Đoạn nối tiếp năm 2023)				89,722		89,722	89,722	0,000	
16	Xã Phú Thiện									
-	Khu căn cứ chiến đấu mô phỏng huyện Phú Thiện	100,000	100,000		-100,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sáng nguồn vốn khác ngân sách huyện
-	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng N11-3, N11-5, xã Ia Piar				34,200		34,200	34,200	0,000	
-	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Trạm Bơm Ia Dniui, xã Ia Sol; HM: Kênh mương bê tông cốt thép				97,770		97,770	97,770	0,000	
-	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng HTX nông nghiệp Thắng Lợi, xã Ia Sol; HM: Kênh mương bê tông cốt thép				48,000		48,000	48,000	0,000	
-	Vốn chưa phân bổ, giao xã thực iện				127,000		127,000	127,000	0,000	
17	Xã Chư A Thai									
-	Đường GTNT thôn Sơn Bình, xã Ayun Hạ; HM: Nền, mặt đường bê tông xi măng				48,000		48,000	48,000	0,000	
-	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng VC1, xã Ayun Hạ; HM: Kênh mương bê tông cốt thép				34,000		34,000	34,000	0,000	
-	Vốn chưa phân bổ, giao xã thực iện				126,030		126,030	126,030	0,000	
18	Xã Ia Boàng									
-	Đường giao thông nội đồng thôn Đoàn Kết, xã Ia Boàng. Hạng mục: Nền, mặt đường				203,000		203,000	203,000	0,000	
-	Đường giao thông nội thôn làng Sor, xã Ia Boàng. Hạng mục: Nền, mặt đường.				68,000		68,000	68,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông nội đồng làng Sor, xã Ia Boòng. Hạng mục: Nền, mặt đường.				140,000		140,000	140,000	0,000	
-	Đường giao thông nội đồng làng lắt, xã Ia Boòng. Hạng mục: Nền, mặt đường				28,000		28,000	28,000	0,000	
-	Đường giao thông nội đồng thôn Ninh Hoà. Hạng mục: Nền, mặt đường				151,000		151,000	151,000	0,000	
-	Đường GT nội đồng làng Klüh-Kläh, xã Ia Boòng.Hạng mục: Nền, mặt đường				418,000		418,000	418,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Quen, xã Ia Me. Hạng mục: Nền, mặt đường.				494,000		494,000	494,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Yên Me, xã Ia Me. Hạng mục: Nền, mặt đường.				221,000		221,000	221,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Nót, xã Ia Me. Hạng mục: Nền, mặt đường.				412,000		412,000	412,000	0,000	
19	Xã Ia Lâu									
-	Đường giao thông thôn Pác Pó, thôn Cao Lạng, thôn Bắc Thái xã Ia Lâu. Hạng mục: Nền, mặt đường.				215,000		215,000	215,000	0,000	
20	Xã Ia Pia									
-	Đường giao thông nông thôn làng Hát, xã Ia Pia. Hạng mục: Nền, mặt đường.				397,000		397,000	397,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Tân Thủy, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.				449,000		449,000	449,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn 4, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.				251,000		251,000	251,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Phù Cát, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường				160,000		160,000	160,000	0,000	
-	Đường giao thông làng O Ngol, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.				242,000		242,000	242,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông thôn Đồng Hải, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.				140,000		140,000	140,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà Phương đến nhà ông Phúc), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.				52,000		52,000	52,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà bà Hồng đến nhà ông Dương), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.				35,000		35,000	35,000	0,000	
21	Xã Bàu Cạn									
-	Đường giao thông nội đồng thôn 1, xã Thăng Hưng. Hạng mục: Nền, mặt đường.				402,000		402,000	402,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn 1, 4 xã Thăng Hưng. Hạng mục: Nền, mặt đường.				110,000		110,000	110,000	0,000	
-	Đường giao thông nội đồng thôn 2, 7 xã Thăng Hưng. Hạng mục: Nền, mặt đường.				209,000		209,000	209,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Đoàn Kết và thôn Tây Hồ, hạng mục: Nền, mặt đường				340,000		340,000	340,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Bình An và thôn Ia Mua, hạng mục: Nền, mặt đường				259,000		259,000	259,000	0,000	
22	Xã Chư Prông									
-	Đường giao thông thôn Hoàng Ân, xã Ia Phìn. Hạng mục: Nền, mặt đường.				408,000		408,000	408,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Hoàng Tiên, xã Ia Phìn. Hạng mục: Nền, mặt đường.				426,000		426,000	426,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Bàn Tân, xã Ia Phìn. Hạng mục: Nền, mặt đường.				406,000		406,000	406,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông thôn Hoàng Yên (nhánh 1), xã Ia Phìn. Hạng mục: Nền, mặt đường.				160,000		160,000	160,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Hoàng Yên (nhánh 2,3), xã Ia Phìn. Hạng mục: Nền, mặt đường.				154,000		154,000	154,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Hưng Tiển, xã Ia Phìn. Hạng mục: Nền, mặt đường.				502,000		502,000	502,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Grang, xã Ia Phìn. Hạng mục: Nền, mặt đường.				205,000		205,000	205,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Bạc 1, xã Ia Phìn. Hạng mục: Nền, mặt đường.				190,000		190,000	190,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Bạc 2, xã Ia Phìn. Hạng mục: Nền, mặt đường.				110,000		110,000	110,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Bình Thanh (nhánh 1-14), xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.				1.044,000		1.044,000	1.044,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Bình Thanh (nhánh 15-24), xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.				924,000		924,000	924,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Đức Nghĩa, xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.				1.014,000		1.014,000	1.014,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Hợp Thắng, xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.				423,000		423,000	423,000	0,000	
23	Xã Ia Rsaí									
-	Trường Tiểu học Nay Der, huyện Krông Pa	2.242,420	2.242,420		-2.242,420		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang xã Uar
24	Xã Uar									
-	Trường Tiểu học Nay Der, huyện Krông Pa	0,000	0,000		2.242,420		2.242,420	2.242,420	0,000	Chuyển từ xã Ia Rsaí
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	659.986,758	625.568,492	34.418,266	170.822,716	0,000	830.809,474	796.391,208	34.418,266	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
I	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025; 1922/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	659.986,758	625.568,492	34.418,266						Hiệu chỉnh số liệu tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025
II	Kế hoạch vốn điều chỉnh				170.822,716	0,000				
1	Phường Thống Nhất									
-	Via hè đường Phạm Văn Đồng (đoạn phải: từ Hẻm 578 đường Phạm Văn Đồng - Tôn Đức Thắng, đoạn trái: từ Hẻm 729A đường Phạm Văn Đồng - Lê Đại Hành)	4.400,000	4.400,000				4.400,000	4.400,000	0,000	Điều chỉnh tên: Via hè đường Phạm Văn Đồng (đoạn phải: đường 17/3 - Hẻm 578 Phạm Văn Đồng, đoạn trái: đường 17/3 - Hẻm 729A Phạm Văn Đồng)
-	Đường hẻm 125 Hà Huy Tập, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Hà Huy Tập đến ngã tư)				91,000		91,000	91,000	0,000	
-	Đường hẻm 80 Lữ Gia, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Lữ Gia đến cuối hẻm)				42,000		42,000	42,000	0,000	
-	Đường hẻm 18 Võ Duy Dương, tổ dân phố 01, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Võ Duy Dương đến 2/15/13 Võ Duy Dương)				21,000		21,000	21,000	0,000	
-	Đường hẻm 67 Lữ Gia, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)				8,000		8,000	8,000	0,000	
-	Đường hẻm 76B Nguyễn Nhạc, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Nguyễn Nhạc đến cuối đường)				95,000		95,000	95,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường hẻm 46 Ký Con nối dài, tổ dân phố 07, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ hẻm 132 Võ Văn Kiệt đến hẻm 144 Võ Văn Kiệt)				10,000		10,000	10,000	0,000	
-	Đường hẻm 03/115 Võ Văn Kiệt, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến hẻm 03 Võ Văn Kiệt)				25,000		25,000	25,000	0,000	
-	Đường hẻm 12 Hà Huy Tập, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 12 Hà Huy Tập đến hẻm 280 Phạm Ngọc Thạch)				26,000		26,000	26,000	0,000	
-	Đường hẻm 174/147 Hà Huy Tập, tổ dân phố 04, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ hẻm 147 Hà Huy Tập đến 12/143 Lê Văn Hưu)				26,000		26,000	26,000	0,000	
-	Đường cuối hẻm 125 Hà Huy Tập, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ cuối hẻm 125 Hà Huy Tập đến cuối hẻm)				12,000		12,000	12,000	0,000	
-	Đường hẻm 42 Lương Thế Vinh, tổ dân phố 08, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Lương Thế Vinh đến giáp ranh xã Biển Hồ)				10,000		10,000	10,000	0,000	
-	Đường cuối hẻm 51 Lê Văn Sỹ, tổ dân phố 09, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ cuối hẻm 51 Lê Văn Sỹ đến cuối hẻm)				36,000		36,000	36,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường cuối hẻm 04 Lê Văn Sỹ, tổ dân phố 09, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ giáp đường bê tông đến giáp đường vành đai)				41,000		41,000	41,000	0,000	
-	Đường hẻm 18/1 Võ Duy Dương, tổ dân phố 01, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ 18 Võ Duy Dương đến cuối hẻm)				9,000		9,000	9,000	0,000	
-	Đường hẻm 85 Võ Văn Kiệt, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)				24,000		24,000	24,000	0,000	
-	Đường hẻm 1/80 Lữ Gia, tổ dân phố 03, phường Yên Thế,TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)				81,000		81,000	81,000	0,000	
-	Đường hẻm 68 Trường Sơn, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Trường Sơn đến cuối hẻm)				27,000		27,000	27,000	0,000	
-	Đường hẻm 02 Trường Sơn, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)				42,000		42,000	42,000	0,000	
-	Đường hẻm 42/48 Phan Chu Trinh, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 42 Phan Chu Trinh đến 39 Phan Chu Trinh)				17,000		17,000	17,000	0,000	
-	Đường hẻm 02 Phan Chu Trinh, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Trần Văn Ôn)				48,000		48,000	48,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường hẻm 39/4 Trần Văn Ôn, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 85 Trần Văn Ôn đến hẻm 39/4 Trần Văn Ôn)				45,000		45,000	45,000	0,000	
-	Đường hẻm 1/280 Phạm Ngọc Thạch, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 280 Phạm Ngọc Thạch đến cuối hẻm)				7,000		7,000	7,000	0,000	
-	Đường hẻm 67 Lương Thế Vinh, tổ dân phố 08, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)				30,000		30,000	30,000	0,000	
-	Đường hẻm 42/36 Phan Chu Trinh, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 42 Phan Chu Trinh đến Trần Văn Ôn)				26,000		26,000	26,000	0,000	
-	Đường hẻm 39/8 Trần Văn Ôn, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 39 Trần Văn Ôn đến hẻm 42 Phan Chu Trinh)				27,000		27,000	27,000	0,000	
-	Đường hẻm 85 Trần Văn Ôn (Từ đường Trần Văn Ôn đến hẻm 42 Phan Chu Trinh), Tổ 6, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				26,000		26,000	26,000	0,000	
-	Đường hẻm 03 Hải Thượng Lãn Ông (đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến hẻm 02/4 Võ Duy Dương), tổ dân phố 1, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				119,000		119,000	119,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường hẻm 31 Võ Duy Dương (đoạn từ Võ Duy Dương đến Lê Quang Định), tổ dân phố 1, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				149,000		149,000	149,000	0,000	
-	Đường hẻm 02/4 Võ Duy Dương (đoạn từ hẻm 02 Võ Duy Dương đến nhà ông An), tổ dân phố 1, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				197,000		197,000	197,000	0,000	
-	Đường hẻm 125 Lê Văn Hưu (Đoạn từ giáp đường Lê Văn Hưu đến giáp hẻm 147 Hà Huy Tập), tổ dân phố 4, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				228,000		228,000	228,000	0,000	
-	Đường hẻm 131 Lê Văn Hưu (Đoạn từ giáp đường Lê Văn Hưu đến hẻm 125 Hà Huy Tập), tổ dân phố 4, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				364,000		364,000	364,000	0,000	
-	Đường hẻm 147 Hà Huy Tập (Đoạn từ giáp đường Hà Huy Tập đến hẻm 131 Lê Văn Hưu), tổ dân phố 4, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				494,000		494,000	494,000	0,000	
-	Đường hẻm 1/34 Ký Con (đoạn từ hẻm 34 Ký Con đến Ngã tư), tổ dân phố 8, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				212,000		212,000	212,000	0,000	
-	Đường hẻm 72 Lữ Gia (đoạn từ đường Lữ Gia đến cuối hẻm), tổ dân phố 3, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				63,138		63,138	63,138	0,000	
-	Đường Lô 2 - nhóm 2 (đoạn từ 126 Trường Sơn đến 192 Trường Sơn), tổ dân phố 10, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				302,000		302,000	302,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường hẻm 879 Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến giáp hẻm 02 Trường Sơn), tổ dân phố 3, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				198,000		198,000	198,000	0,000	
-	Đường hẻm 44 Võ Văn Kiệt (đoạn từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến cuối hẻm), tổ dân phố 7, phường Yên Thế, thành phố Pleiku				94,000		94,000	94,000	0,000	
-	Đường bê tông xi măng hẻm 61 Kim Đồng, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku				10,000		10,000	10,000	0,000	
-	Đường bê tông xi măng hẻm 243 Lê Đại Hành, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku				10,000		10,000	10,000	0,000	
-	Đường bê tông xi măng hẻm 273/14 Lê Đại Hành, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku				25,000		25,000	25,000	0,000	
-	Đường bê tông xi măng hẻm 273/16 Lê Đại Hành, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku				20,000		20,000	20,000	0,000	
-	Đường hẻm 23 Vạn Kiếp, tổ 01, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku				77,000		77,000	77,000	0,000	
-	Đường Hẻm 23/46/6 vạn Kiếp, tổ 01, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku				61,000		61,000	61,000	0,000	
-	Đường Hẻm 45 Phan Đăng Lưu, tổ 01, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku				65,000		65,000	65,000	0,000	
-	Đường Hẻm Lê Thị Hồng Gấm, tổ 02, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku				87,000		87,000	87,000	0,000	
-	Đường Hẻm 471 Lý Thái Tổ, tổ 03, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku				89,000		89,000	89,000	0,000	
-	Đường Hẻm 63/4 Tôn Thất Thuyết, tổ 04, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku				96,000		96,000	96,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường Hẻm 63 Tôn Thất Thuyết, tổ 04, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku				64,000		64,000	64,000	0,000	
-	Đường hẻm 19 Trần Nguyên Hãn, làng Kép(đoạn 2)				63,829		63,829	63,829	0,000	
-	Đường bê tông xi măng hẻm 177 Lê Đại Hành , tổ 3, phường Đồng Đa				84,286		84,286	84,286	0,000	
-	Đường bê tông xi măng hẻm 609 Phạm văn Đồng , tổ 3, phường Đồng Đa				160,000		160,000	160,000	0,000	
-	Duy tu mặt đường bê tông xi măng, tổ dân phố 2 và tổ dân phố 7 phường Thống nhất , thành phố Pleiku				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Sửa chữa các tuyến đường Bruk Ngol (hẻm 206,306,316 Võ Văn Kiệt				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Vốn duy tu bảo dưỡng phường Đồng Đa chưa phân bổ				11,885		11,885	11,885	0,000	
2	Phường Pleiku									
-	Đường giao thông nông thôn hẻm 136 Lê Văn Tám, tổ 8, phường Phù Đồng				33,000		33,000	33,000	0,000	
-	Đường hẻm 58 Phạm Văn Đồng, tổ 2, phường Hoa Lư (điểm đầu Lê Minh Quy- điểm cuối Trần văn Hà)				45,000		45,000	45,000	0,000	
-	Đường hẻm 60 Chi Lăng, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku				78,000		78,000	78,000	0,000	
-	UBND phường Hội Thương (duy tu)				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Duy tu đường hẻm 23 Nguyễn Hữu Huân, tổ dân phố 3, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku				100,000		100,000	100,000	0,000	
-	Duy tu đường hẻm tổ dân phố 1 (Trần Hưng Đạo - Hoàng Hoa Thám, tổ dân phố 1, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku				220,000		220,000	220,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	UBND phường Hoa Lư (duy tu)				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Duy tu đường BTXM phường Phù Đồng				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				12.960,000		12.960,000	12.960,000	0,000	
3	Phường Diên Hồng									
-	Đường Hẻm 2/242 Huỳnh Thúc Kháng, Tổ dân phố 13, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				22,000		22,000	22,000	0,000	
-	Đường Hẻm 289 Lý Thái Tổ, Tổ dân phố 11, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				8,000		8,000	8,000	0,000	
-	Đường Hẻm 43 Phùng Khắc Khoan, Tổ dân phố 13, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				26,000		26,000	26,000	0,000	
-	Đường Hẻm 216 Trần Quý Cáp, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				75,000		75,000	75,000	0,000	
-	Đường Hẻm 102 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				20,000		20,000	20,000	0,000	
-	Đường Hẻm 179 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				24,000		24,000	24,000	0,000	
-	Đường Hẻm Trần Quý Cáp (Đường số 01 đi giọt nước), Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				65,000		65,000	65,000	0,000	
-	Đường Hẻm 195 Trần Quý Cáp, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				41,000		41,000	41,000	0,000	
-	Đường Hẻm 120 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				52,000		52,000	52,000	0,000	
-	Đường Hẻm 136 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				53,000		53,000	53,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường Hẻm 159 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				56,000		56,000	56,000	0,000	
-	Đường Hẻm 68 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				110,000		110,000	110,000	0,000	
-	Đường Hẻm 150/16 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				39,000		39,000	39,000	0,000	
-	Đường Hẻm 103 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				64,000		64,000	64,000	0,000	
-	Đường Hẻm 125 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				64,000		64,000	64,000	0,000	
-	Đường Hẻm 81 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				70,000		70,000	70,000	0,000	
-	Đường hẻm 204 Trần Quý Cáp (điểm đầu: đầu đường Trần Quý Cáp; điểm cuối: cuối hẻm), thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku				331,000		331,000	331,000	0,000	
-	Đường hẻm 134 Trần Nhật Duật , tổ 7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku				23,000		23,000	23,000	0,000	
-	Đường hẻm 63 Tuệ Tĩnh (từ đường Tuệ Tĩnh đến hẻm 155/63), tổ 6+7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku				173,000		173,000	173,000	0,000	
-	Đường hẻm 02 Hoàng Sa, tổ 7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku				193,000		193,000	193,000	0,000	
-	Đường hẻm 01 Hoàng Sa, tổ 7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku				200,000		200,000	200,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường hẻm 196 Lê Thánh Tôn(từ nhà ông Lâu đến nhà ông Thanh), tổ 10, phường Ia Kring, thành phố Pleiku				69,000		69,000	69,000	0,000	
-	Đường BTXM hẻm 323 Trần Phú, tổ 6, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku				41,000		41,000	41,000	0,000	
-	Đường BTXM hẻm 05/52 Nguyễn Thiếp, tổ 7, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku				13,000		13,000	13,000	0,000	
-	Đường BTXM hẻm 29/45 Nguyễn Thiếp, tổ 7, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku				6,000		6,000	6,000	0,000	
-	Duy tu đường hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng (điểm đầu: số nhà 25/242, điểm cuối 118/242)				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Đường hẻm 34 Quyết Tiến tổ 5 (Duy tu)				130,000		130,000	130,000	0,000	
-	Đường hẻm 34 Tuệ Tĩnh tổ 6 (Duy tu)				56,823		56,823	56,823	0,000	
-	Đường hẻm 206 Lê Thánh Tôn tổ 10 (Duy tu)				133,177		133,177	133,177	0,000	
-	UBND phường Ia Kring (duy tu)				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				4.896,000		4.896,000	4.896,000	0,000	
4	Phường Hội Phú									
-	Đường bê tông xi măng Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh xuống trạm y tế phường, tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				20,000		20,000	20,000	0,000	
-	Đường bê tông xi măng Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Mưư, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				30,000		30,000	30,000	0,000	
-	Đường đi vào trường tiểu học Ngô Quyền, làng Ialang, phường Chi Lăng, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				300,000		300,000	300,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường bê tông xi măng Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đi nhà bà Thủy (cạnh xe cầu Hoàng Bảo), tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				10,000		10,000	10,000	0,000	
-	Đoạn từ nhà ông Yê đến nhà ông Siu Khit, Làng Châm ANeh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				15,000		15,000	15,000	0,000	
-	Đường từ nhà ông Raih đến nhà bà H'Vai, làng Châm Anch, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				40,000		40,000	40,000	0,000	
-	Đường hẻm 0/471 Trường Chinh (nay là đường Võ Nguyên Giáp), tổ 3 , phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				10,000		10,000	10,000	0,000	
-	Đường hẻm 66 Lý Chính Thắng đoạn từ nhà bà Hồng Đạt đi đến nhà ông Đỗ Minh Hiền hẻm 543 Trường Chinh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				10,000		10,000	10,000	0,000	
-	Đường GTNT đoạn nhà ông Jing xuống giọt 3, làng Ialang, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				15,000		15,000	15,000	0,000	
-	Đường bê tông xi măng Đoạn từ ngã 3 nhà bà Loan đến cuối đường, tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku				20,000		20,000	20,000	0,000	
-	Đường Hẻm 57 Nguyễn Viết Xuân, Tổ 01, phường Hội Phú, thành phố Pleiku				48,037		48,037	48,037	0,000	
-	Đường Hẻm 28/257 Nguyễn Viết Xuân, Tổ 02, phường Hội Phú, thành phố Pleiku				8,435		8,435	8,435	0,000	
-	Đường Hẻm 65 Lê Thị Riêng, Tổ 03, phường Hội Phú, thành phố Pleiku				45,150		45,150	45,150	0,000	
-	Đường Hẻm 65 Nguyễn Trung Trực, Tổ 04, phường Hội Phú, thành phố Pleiku				16,625		16,625	16,625	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường Hẻm 15 Mạc Đăng Dung, Tổ 04, phường Hội Phú, thành phố Pleiku				12,950		12,950	12,950	0,000	
-	Đường Hẻm 600 Nguyễn Viết Xuân, Tổ 05, phường Hội Phú, thành phố Pleiku				14,070		14,070	14,070	0,000	
-	Đường Hẻm 88 Mạc Đăng Dung (nối dài), Tổ 05, phường Hội Phú, thành phố Pleiku				20,580		20,580	20,580	0,000	
-	Đường Hẻm 66 Chu Mạnh Trinh, Tổ 06, phường Hội Phú, thành phố Pleiku				29,680		29,680	29,680	0,000	
-	Đường Hẻm 359 Lê Thánh Tôn, Tổ 06, phường Hội Phú, thành phố Pleiku				28,350		28,350	28,350	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn hẻm 206 Lê Duẩn, làng Ngó, phường Trà Bá phường Trà Bá, thành phố Pleiku				83,000		83,000	83,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn đường làng Ngol (Đoạn từ cuối đường Đặng Trần Côn đến nhà ông Phi), phường Trà Bá phường Trà Bá, thành phố Pleiku				40,000		40,000	40,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn đường hẻm đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh, Làng Ngol (từ nhà ông Dkuj đến nhà ông Đặng Hoàng Dũng Sỹ) phường Trà Bá, thành phố Pleiku				27,000		27,000	27,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn đường hẻm của đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh, Làng Ngol (Đoạn từ nhà ông Hoàng Thủy đến nhà cuối hẻm) phường Trà Bá, thành phố Pleiku				15,000		15,000	15,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông nông thôn đường hẻm đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh, làng Ngol, phường Trà Bá (Điểm đầu từ đoạn nhà ông Djen đến nhà ông Doar) phường Trà Bá, thành phố Pleiku				24,000		24,000	24,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn đường hẻm 110 Lý Nam Đế (Từ nhà Mai Thuấn đến cuối hẻm), Tổ 5 phường Trà Bá, thành phố Pleiku				11,000		11,000	11,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn đường hẻm 92 Lương Đình Cua (từ số nhà 92 Lương Đình Cua đến giáp hẻm 390 Trường Chinh), Tổ 2 phường Trà Bá, thành phố Pleiku				11,000		11,000	11,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn đường hẻm đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh (Điểm đầu nhà ông Phong đến nhà bà Lin Thi), tổ 8 phường Trà Bá, thành phố Pleiku				19,000		19,000	19,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn đường hẻm 100 Lương Đình Cua (từ số nhà 100 Lương Đình Cua đến hẻm 390 Trường Chinh), tổ 2, phường Trà Bá, thành phố Pleiku				13,000		13,000	13,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn đường hẻm 98 Lương Đình Cua (từ số nhà 98 Lương Đình Cua đến hẻm 390 Trường Chinh), tổ 2, phường Trà Bá, thành phố Pleiku				13,000		13,000	13,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Duy tu đường hẻm 46 Nguyễn Bá Ngọc, tổ 1, phường Trà Bá, Địa điểm xây dựng tổ 1, phường Trà Bá, thành phố Pleiku				233,240		233,240	233,240	0,000	
-	Duy tu đường hẻm 36/35/6 Phạm Ngũ Lão, tổ 6, phường Trà Bá, Địa điểm xây dựng tổ 1, phường Trà Bá, thành phố Pleiku				86,760		86,760	86,760	0,000	
-	UBND phường Chi Lăng (duy tu)				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Duy tu, bảo dưỡng đường hẻm 59 Lương Ngọc Quyến, tổ 06, phường Hội Phú, Tp. Pleiku				320,000		320,000	320,000	0,000	
5	XÃ GÀO									
-	Đường Bê tông từ Nhà Puih BLêl đến giáp địa bàn xã Gào (L= 3097m)				449,000		449,000	449,000	0,000	
-	Đường Bê tông từ nhà Ger nhà đến đường Trường Sa (L= 620m)				89,900		89,900	89,900	0,000	
-	Đường Bê tông từ Nhà BLê đến giáp đường bê tông sân bóng làng Thông Ngó (L= 1279m)				185,455		185,455	185,455	0,000	
-	Đường Bê tông từ Điểm trường mẫu giáo Tuổi Hoa đến giáp đường nhựa thôn 1 (L= 730m) và từ bà Pui đến Her(L= 58m)				114,000		114,000	114,000	0,000	
-	Đường Bê tông từ nghĩa địa làng Mơ Nủ đến đường vào Thông Ngó (L= 750m)				108,750		108,750	108,750	0,000	
-	Đường Bê tông từ nhà ông Mế đến cổng thoát nước thôn 1 (L= 708m)				103,000		103,000	103,000	0,000	
-	Đường GTNT Làng B 02 đoạn: đoạn từ vườn nhà ông Nheo đến đường HCM, Rơ mah Dih đến Rơ Châm Blênh				344,775		344,775	344,775	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường trục chính nội đồng thôn 5 từ rẫy ông Lê Hồng Thịnh đến rẫy ông Huỳnh Anh Trường				255,000		255,000	255,000	0,000	
-	Đường GTNT trục chính nội đồng thôn 6 đoạn từ rẫy ông Cù Lịch Sừ xuống khu bầu đĩa				330,000		330,000	330,000	0,000	
-	Đường GTNT trục chính nội đồng Làng C, đoạn từ rẫy ông Siu Lêr đến rẫy ông Siu Lai				398,000		398,000	398,000	0,000	
-	Duy tu mặt đường và mương thoát nước từ quán Duyên đến giáp đất Trung, làng Thong Ngó				310,000		310,000	310,000	0,000	
-	Duy tu, sửa chữa đường				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Đường Giao thông nội làng Ku Tong				100,000		100,000	100,000	0,000	vốn huyện Ia Grai chuyển về
-	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu				733,000		733,000	733,000	0,000	vốn huyện Ia Grai chuyển về
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				4.176,000		4.176,000	4.176,000	0,000	
5	Xã Biển Hồ									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				14.880,000		14.880,000	14.880,000	0,000	vốn huyện Đak Đoa chuyển về 480 triệu đồng
6	Phường An Phú									
-	Đường Hẻm 32 Hàm nghi tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				64,000		64,000	64,000	0,000	
-	Đường Hẻm 623 Lê Duẩn, tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				17,000		17,000	17,000	0,000	
-	Đường Hẻm Trương Định đường nội đồng làng Chuet 2, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				35,000		35,000	35,000	0,000	
-	Đường hẻm 43 Nguyễn Tuấn, Tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				200,000		200,000	200,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường hẻm 79 Nguyễn Tuấn tổ dân phố 1 Xứng, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				49,000		49,000	49,000	0,000	
-	Đường Hẻm 477 Lê Duẩn, tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				13,000		13,000	13,000	0,000	
-	Đường Hẻm 20 An Dương Vương, tổ 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				18,000		18,000	18,000	0,000	
-	Đường hẻm 22 An Dương Vương tổ 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				14,000		14,000	14,000	0,000	
-	Đường Hẻm 38/5 An Dương Vương , tổ dân phố 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				11,000		11,000	11,000	0,000	
-	Đường hẻm 52 An Dương Vương tổ 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				24,000		24,000	24,000	0,000	
-	Đường Hẻm 02 Đường quy hoạch D1, tổ dân phố 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				43,000		43,000	43,000	0,000	
-	Đường hẻm Lô E + Lô D, HTX Quyết Tiến, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				78,000		78,000	78,000	0,000	
-	Đường hẻm Lô F, HTX Quyết Tiến, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				78,000		78,000	78,000	0,000	
-	Đường hẻm 49 Âu Cơ, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				20,000		20,000	20,000	0,000	
-	Đường Hẻm 64/3 Âu Cơ, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				51,000		51,000	51,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường hẻm 105 Võ Văn Tần, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				25,000		25,000	25,000	0,000	
-	Đường hẻm 29/11 Lạc Long Quân tổ dân phố 5, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				84,000		84,000	84,000	0,000	
-	Đường Hẻm 02 Đặng Thai Mai, tổ dân phố 7, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				40,000		40,000	40,000	0,000	
-	Đường Hẻm 18 Đặng Thai Mai, tổ 7, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				40,000		40,000	40,000	0,000	
-	Đường Hẻm 77 Đặng Thai Mai, tổ 8, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				26,000		26,000	26,000	0,000	
-	Đường Hẻm 65 Nguyễn Bá Lai, tổ 8, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				19,000		19,000	19,000	0,000	
-	Đường Hẻm Nghĩa Địa, làng Chuet 2, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				24,000		24,000	24,000	0,000	
-	Đường hẻm 62 Nguyễn Chí Thanh, làng Chuet 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				15,000		15,000	15,000	0,000	
-	Đường vành đai Ia lôm làng Chuet 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				29,000		29,000	29,000	0,000	
-	Đường Hẻm Lê Duẩn cổng chào làng Nhaprong, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai				79,000		79,000	79,000	0,000	
-	Đường từ nhà ông Phú đến Hang đá, Thôn 5, xã An Phú, thành phố Pleiku				74,688		74,688	74,688	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường từ nhà bà Len đến công ty Nafoods, Bong Phrão, xã An Phú, thành phố Pleiku				61,072		61,072	61,072	0,000	
-	Đường từ nhà ông Hòa đến sân bóng làng Thung Dôr, Thôn 1, xã An Phú, thành phố Pleiku				60,741		60,741	60,741	0,000	
-	Đường từ nhà ông Lưỡng đến làng Thung Dôr, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku				70,133		70,133	70,133	0,000	
-	Đường từ đường Hoàng Diệu đến nhà ông Quynh, Thôn 7, xã An Phú, thành phố Pleiku				31,536		31,536	31,536	0,000	
-	Đường từ nhà ông Được đến đường Phạm Văn Hai, Thôn 5, xã An Phú, thành phố Pleiku				42,228		42,228	42,228	0,000	
-	Đường từ nhà ông Nối đến nhà ông Duy, Bong Phrão, xã An Phú, thành phố Pleiku				19,503		19,503	19,503	0,000	
-	Đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Hùng, Thôn 1, xã An Phú, thành phố Pleiku				65,758		65,758	65,758	0,000	
-	Đường từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Quang , Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				85,333		85,333	85,333	0,000	
-	Đường từ nhà ông My đến đường tránh tây thôn 4, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				46,316		46,316	46,316	0,000	
-	Đường nội đồng thôn 4 từ ngã 3 nhà ông Tôn đến cuối đường, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				77,725		77,725	77,725	0,000	
-	Đường nội đồng thôn 2 ngã 3 lô 7, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku				99,890		99,890	99,890	0,000	
-	Đường nội đồng thôn 2 dọc kênh tiêu 1, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku				89,497		89,497	89,497	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường nội đồng thôn 2 dọc kênh tiêu 2, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku				49,387		49,387	49,387	0,000	
-	Đường nội đồng thôn 4 giáp đường tránh tây tuyến 3, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				490,234		490,234	490,234	0,000	
-	Đường nội đồng thôn 4 từ cống cao đến ngã 3 chia nước, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				818,100		818,100	818,100	0,000	
-	Đường nội đồng thôn 4 giáp đường tránh tây tuyến 2, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				513,119		513,119	513,119	0,000	
-	Đường nội đồng thôn 4 giáp đường tránh tây tuyến 1, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				339,116		339,116	339,116	0,000	
-	Kênh tưới tiêu thôn 5, Thôn 5, xã An Phú, thành phố Pleiku				1.187,443		1.187,443	1.187,443	0,000	
-	Kênh N5 thôn 4, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				833,187		833,187	833,187	0,000	
-	Kênh N3 thôn 4 đập An Phú, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				622,735		622,735	622,735	0,000	
-	Kênh tưới tiêu trạm bơm thôn 2, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku				236,681		236,681	236,681	0,000	
-	Kênh N2-2 nối dài công trình Pleiwâu Thôn 4, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku				154,247		154,247	154,247	0,000	
-	UBND phường Thắng Lợi (Duy tu)				308,436		308,436	308,436	0,000	
-	Duy tu đường Thôn 1 đoạn từ QL19 đến nghĩa trang An Mỹ				320,000		320,000	320,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				12.096,000		12.096,000	12.096,000	0,000	
7	Phường An Bình									
-	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Rộc Đá, phường An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	360,000	360,000		-360,000		0,000	0,000	0,000	Chuyển sang phường An Khê
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.282,000		1.282,000	1.282,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
8	Xã Đak Pơ									
-	Bồi thường GPMB dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư làng Bút xã Thành An	800,000	800,000				800,000	800,000	0,000	Điều chỉnh tên thành: "Bồi thường GPMB dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư làng Bút xã An Thành"
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				270,000		270,000	270,000	0,000	
9	Xã Ya hội									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				698,000		698,000	698,000	0,000	
10	Phường An Khê									
-	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Rộc Đá, phường An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	0,000	0,000		360,000		360,000	360,000	0,000	Chuyển từ phường An Bình
-	Cải tạo cảnh quan khu vực Hội trường 23/3 (cũ) và công viên Quang Trung thị xã	226,084	226,084		40,000		266,084	266,084	0,000	Cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
-	Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai); Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống thoát nước	2.217,937	2.217,937		-40,000		2.177,937	2.177,937	0,000	Cập nhật lại kế hoạch vốn của huyện
11	Xã Phú Túc									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.294,200		1.294,200	1.294,200	0,000	
12	Xã Ia Dreh									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				324,000		324,000	324,000	0,000	
13	Xã Ia Rsai									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.382,400		1.382,400	1.382,400	0,000	
14	Xã Uar									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.418,400		1.418,400	1.418,400	0,000	
15	Xã Ia Grai									
-	Đường làng kếp				113,000		113,000	113,000	0,000	
-	Đường Tô dân phố 6				90,000		90,000	90,000	0,000	
-	Sửa chữa đường Thôn Thắng trạch 1				50,000		50,000	50,000	0,000	
-	Sửa chữa đường Hẻm tổ dân phố 1				47,000		47,000	47,000	0,000	
-	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Ksor Hmui đến nhà Rơ Mah Chi)				62,611		62,611	62,611	0,000	
-	Sửa chữa đường làng kếp				43,895		43,895	43,895	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Rơ Mah Hmìxh đến đường nhựa)				117,930		117,930	117,930	0,000	
-	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Puih Lik đến nhà Rơ Mah Bluih)				88,270		88,270	88,270	0,000	
-	Cơ sở hạ tầng trung tâm y tế huyện				41,000		41,000	41,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn làng Mèo, tuyến 3 (tuyến đi đồi Ia Đô)				114,000		114,000	114,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn làng Hlũh				46,000		46,000	46,000	0,000	
-	Đường Giao thông nông thôn khu vực trung tâm xã, tuyến 1				92,000		92,000	92,000	0,000	
16	Xã Ia Hrug									
-	Đường giao thông thôn Thanh Hà 1 (Đoạn từ nhà ông Quách Đại Du đi vào)				100,000		100,000	100,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Blo Dung (Tuyến cuối làng Me cũ đến giáp đường bê tông thôn 1)				50,000		50,000	50,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn 1 (Từ nhà ông Thẩm đến nhà ông Hải)				50,000		50,000	50,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn Hợp Nhất (Đoạn đồi Granrai)				250,000		250,000	250,000	0,000	
-	Đường giao thông thôn làng Núi (Đoạn 1: Đường xuống nhà mỏ 100m; Đoạn 2: Đường xuống nước giọt 360m)				93,500		93,500	93,500	0,000	
-	Đường giao thông làng Ó (Đoạn 1: Đường xuống cánh đồng Ia Chor 100m; Đoạn 2: Đường xuống Hồ Cạn 360m)				93,500		93,500	93,500	0,000	
-	Sửa đường giao thôn thôn Hợp Nhất				105,000		105,000	105,000	0,000	
17	XÃ Ia O									
-	Xây dựng đường giao thông nội làng Lân				187,000		187,000	187,000	0,000	
18	XÃ Ia Chia									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Mương thoát nước đường làng Tang				38,000		38,000	38,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Kom Yố				360,000		360,000	360,000	0,000	
19	Xã Ia Krái									
-	Đường Giao thông nông thôn thôn 4 (đoạn xóm 9 và xóm 4)				100,000		100,000	100,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Yom (Đoạn từ ngã 3 ranh giới làng Yom, làng Jrăng Blo đến đất ông Ksor Bal)				88,000		88,000	88,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Yom (Đoạn từ nhà Rơ Châm Nuak đến sân bóng làng Yom)				150,000		150,000	150,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Te (Từ nhà ông Ksor Hring đi thôn 8)				146,000		146,000	146,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn làng Ó				261,000		261,000	261,000	0,000	
-	Sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn làng Tung Chruc				13,000		13,000	13,000	0,000	
-	Sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn Jrăng Blo				50,000		50,000	50,000	0,000	
-	Sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn làng Jrăng Krái				124,000		124,000	124,000	0,000	
20	Xã Pờ Tó									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				360,000		360,000	360,000	0,000	
21	Xã Ia Pa									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				936,000		936,000	936,000	0,000	
22	Xã Ia Tul									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				576,000		576,000	576,000	0,000	
23	Xã Chư Sê									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				2.175,120		2.175,120	2.175,120	0,000	
24	Xã Bờ Ngoong									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.327,680		1.327,680	1.327,680	0,000	
25	Xã Ia Ko									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				228,080		228,080	228,080	0,000	
26	Xã Albá									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				378,000		378,000	378,000	0,000	
27	Xã Chư Pưh									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường GT thôn Hòa An; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước				218,400		218,400	218,400	0,000	
-	Đường GT thôn Hòa Hiệp; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước				588,000		588,000	588,000	0,000	
-	Đường GT thôn Hòa Bình; hạng mục: Nền, mặt đường				378,000		378,000	378,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				969,000		969,000	969,000	0,000	
28	Xã Ia Hnú									
-	Đường thôn Ia Săm (từ nhà ông Đặng Quốc Hùng đến nhà ông Trương Đình Khái)				525,000		525,000	525,000	0,000	
-	Đường thôn Ia Săm (rẽ ngã ba nhà ông Đặng Quốc Hùng đến nhà ông Huỳnh)				98,061		98,061	98,061	0,000	
-	Đường giao thông Tung Mo B (từ nhà ông Vũ Đức Quân đến nhà ông Trần Thanh Thuyết)				210,000		210,000	210,000	0,000	
-	Đường GTNT Tung Chrêh (từ đường liên huyện đến nhà ông Hồ Bá Miên)				210,000		210,000	210,000	0,000	
-	Đường GTNT Tung Chrêh (từ nhà ông Nguyễn Phương Huy Bảo đi xuống ruộng)				280,000		280,000	280,000	0,000	
-	Kiên cố hóa hạ tầng kênh mương xã Ia Dreng				2.340,000		2.340,000	2.340,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.073,560		1.073,560	1.073,560	0,000	
29	XÃ Ia Le									
-	Đối ứng cho Kiên cố hóa giao thông các xã, thị trấn				384,239		384,239	384,239	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				760,000		760,000	760,000	0,000	
30	Xã Kbang									
-	8149362 - Đường ra khu sản xuất TDP 2 (đoạn từ nhà ông Trần Văn Mi đến nhà ông Tháo)); Hạng mục: Mặt đường BTXM				55,791		55,791	55,791	0,000	
-	8147991- Đường ra khu sản xuất Đăm Đăk Y Nao ; Hạng mục: Mặt đường BTXM				312,209		312,209	312,209	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường nội làng Đăk Kjong (từ đất ông Bói đến đất ông Nhuyễn); Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước				161,000		161,000	161,000	0,000	
-	Đường đi khu sản xuất thôn 1 (đoạn từ đất ông Việt đi đất bà Lý); Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước				280,000		280,000	280,000	0,000	
-	Đối ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn				84,000		84,000	84,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				144,000		144,000	144,000	0,000	
31	Xã Sơn Lang									
-	Tuyến đường đi khu sản xuất trại bò (đoạn tiếp nối BTXM hiện trạng đến ksx Ple to kon) - Mã 8145367				350,000		350,000	350,000	0,000	
-	Đường nội thôn 2 đoạn nhà ông Huê đến ngã ba đường liên xã				184,000		184,000	184,000	0,000	
-	Công trình: Đường ra khu sản xuất làng Srát, xã Sơn Lang				491,000		491,000	491,000	0,000	
-	Đối ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn				84,000		84,000	84,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				576,000		576,000	576,000	0,000	
32	Xã Kông Bơ La									
-	Đường bê tông nội thôn, nội đồng thôn 3,4,5,6 xã Đông năm 2025				449,000		449,000	449,000	0,000	
-	Đường nội đồng thôn 1 (cuối thôn đi khu sản xuất 19 hộ)- Nối tiếp đoạn làm từ vốn kiên cố hóa năm 2024				244,000		244,000	244,000	0,000	
-	Đường nội đồng thôn 1 (đi khu sản xuất Rừng Le) - Nối tiếp đoạn làm từ vốn kiên cố hóa năm 2024				40,000		40,000	40,000	0,000	
-	Đường nội thôn, nội đồng thôn 2				238,000		238,000	238,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường nội thôn, ngõ xóm thôn 6 xã Kông Bơ La. Hạng mục: Nền, mặt đường, bê tông xi măng				200,920		200,920	200,920	0,000	
-	Đường nội thôn, ngõ xóm thôn 7 xã Kông Bơ La. Hạng mục: Nền, mặt đường, bê tông xi măng				59,170		59,170	59,170	0,000	
-	Đường nội thôn, nội đồng thôn 5 xã Kông Bơ La. Hạng mục: Nền, mặt đường, bê tông xi măng				124,910		124,910	124,910	0,000	
-	Đối ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn				84,000		84,000	84,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				367,200		367,200	367,200	0,000	
33	Xã Tơ Tung									
-	Đường nội làng, ngõ xóm Sơ Tor				210,000		210,000	210,000	0,000	
-	Đường nội làng Đăk Pơ Kao				70,000		70,000	70,000	0,000	
-	Đường nội làng Trường Sơn				193,000		193,000	193,000	0,000	
-	Đường ngõ xóm là ng leng				77,000		77,000	77,000	0,000	
-	Đối ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn				84,000		84,000	84,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				180,000		180,000	180,000	0,000	
34	Xã Krong									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				14,400		14,400	14,400	0,000	
35	Xã Đăk Rong									
-	Đường ra khu sản xuất Đak Lơ lâm làng Hà ĐỪng 1				378,000		378,000	378,000	0,000	
-	Vốn chưa phân bổ giao xã thực hiện				84,000		84,000	84,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				14,400		14,400	14,400	0,000	
36	XÃ Kdang									
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Lập,xã Trang.Hạng mục:Nền,mặt đường và hệ thống thoát nước				100,000		100,000	100,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Tiến,xã Trang.Hạng mục:Nền,mặt đường và hệ thống thoát nước				300,000		300,000	300,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông thôn Botgrek, xã Hnol. Dự toán 1,5km , Đã thực hiện 1,25 km				225,000		225,000	225,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Bla Trek, xã KDang, huyện Đak Đoa				75,000		75,000	75,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Hnap xã KDang, huyện Đak Đoa				75,000		75,000	75,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Cầu Vàng, xã KDang, huyện Đak Đoa				90,000		90,000	90,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Hà Lòng 1, xã KDang, huyện Đak Đoa				50,000		50,000	50,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Hà Lòng 2, xã KDang, huyện Đak Đoa				95,000		95,000	95,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn K tăng, xã KDang, huyện Đak Đoa				150,000		150,000	150,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Mrah, xã KDang, huyện Đak Đoa				22,500		22,500	22,500	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn R'Khương Tleo, xã KDang, huyện Đak Đoa				75,000		75,000	75,000	0,000	
-	Đối ứng kinh phí thực hiện chương trình kiên cố hóa giao thông và kênh mương				117,500		117,500	117,500	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				720,000		720,000	720,000	0,000	
37	Xã Đak Đoa									
-	Duy tu sửa chữa đường GTNT thôn 1. Hạng mục: Duy tu, sửa chữa đường láng nhựa				191,000		191,000	191,000	0,000	
-	Duy tu sửa chữa đường GTNT thôn 2. Hạng mục: Duy tu, sửa chữa đường láng nhựa				190,000		190,000	190,000	0,000	
-	Duy tu sửa chữa đường GTNT thôn 3. Hạng mục: Duy tu, sửa chữa đường láng nhựa				190,000		190,000	190,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường GTNT thôn Dôr 1. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước				150,000		150,000	150,000	0,000	
-	Đường GTNT thôn Dur. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước				75,000		75,000	75,000	0,000	
-	Đường GTNT thôn Tươh Ktu. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước				75,000		75,000	75,000	0,000	
-	Đường GTNT thôn Hlâm. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước				105,000		105,000	105,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.680,000		1.680,000	1.680,000	0,000	
38	Xã Ia Băng									
-	Công trình : Đường giao thông nông thôn thôn Bông Lar. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước				50,000		50,000	50,000	0,000	
-	Công trình : Đường giao thông nông thôn thôn Châm Bôm. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước				50,000		50,000	50,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.440,000		1.440,000	1.440,000	0,000	
39	Xã Kong Gang									
-	Đường giao thông nông thôn KDáp (từ nhà ông Thâm đến giọt nước làng), xã Hneng. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước.				20,000		20,000	20,000	0,000	
-	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn xã Nam Yang. Hạng mục : Duy tu sửa chữa,láng nhựa mặt đường				1.714,000		1.714,000	1.714,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				440,000		440,000	440,000	0,000	
40	Xã Đak Somei									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				80,000		80,000	80,000	0,000	
41	Xã Mang Yang									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đối ứng kinh phí thực hiện chương trình kiên cố hóa giao thông và kênh mương				100,000		100,000	100,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.396,800		1.396,800	1.396,800	0,000	Vốn huyện Đak Đoa chuyển về 40 triệu đồng
42	Xã Lơ Pang									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				981,600		981,600	981,600	0,000	
43	Xã Kon Chiêng									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				68,800		68,800	68,800	0,000	
44	Xã Hra									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				503,200		503,200	503,200	0,000	
45	Xã Ayun									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				113,600		113,600	113,600	0,000	
46	Xã Phú Thiện									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				864,000		864,000	864,000	0,000	
47	Xã Ia Hiao									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.080,000		1.080,000	1.080,000	0,000	
48	Xã Chư A Thai									
-	Đường giao thông nội đồng thôn Plei Lôk, xã Ia Ake				545,000		545,000	545,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				864,000		864,000	864,000	0,000	
49	Xã Chư Prông									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				3.061,620		3.061,620	3.061,620	0,000	
50	Xã Bàu Cạn									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.381,680		1.381,680	1.381,680	0,000	
51	Xã Ia Boong									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.352,250		1.352,250	1.352,250	0,000	
52	Xã Ia Lâu									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				309,960		309,960	309,960	0,000	
53	Xã Ia Pia									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				210,960		210,960	210,960	0,000	
54	Xã Ia Tôr									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				322,830		322,830	322,830	0,000	
55	Xã Đức Cơ									
-	Đo đạc chỉnh lý bản đồ	1.790,000	1.790,000		-81,000		1.709,000	1.709,000	0,000	Điều chỉnh kế hoạch vốn theo Kế hoạch huyện đã giao trước đây
-	Đường tuyến 2 Tổ dân phố 7 (sau hồ Thanh Lịch)				226,000		226,000	226,000	0,000	
-	Đường khóm 3, tổ dân phố 4, thị trấn Chư Ty (Đường Huỳnh Thúc Kháng)				488,000		488,000	488,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				5.567,200		5.567,200	5.567,200	0,000	
56	Xã Ia Đok									
-	Đường giao thông nội thôn Ia Tang				652,000		652,000	652,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông nội thôn Chư Bô 2 và Mường thoát nước làng Sung Le Tung.				642,000		642,000	642,000	0,000	
-	Bổ sung phân cấp cho xã Ia Dok quyết định đầu tư				1.000,000		1.000,000	1.000,000	0,000	
-	Đường xuống khu sản xuất làng Poong (Đoạn 1: Từ nhà Rơ Mah Bao đến đập Ia Dok)				204,000		204,000	204,000	0,000	
-	Đường giao thông làng Ghè (Từ nhà ông Rơ Châm Nhứ đến nhà ông Rơ Lan Lá và từ cây đa làng ghè đến nhà Siu Chim)				192,000		192,000	192,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				10.106,800		10.106,800	10.106,800	0,000	
57	XÃ Ia Krêl									
-	Nhà văn hóa xã Ia Din	730,000	730,000		-730,000		0,000	0,000	0,000	Cập nhật lại kế hoạch vốn huyện đã giao
-	Đường nội đồng làng Gào (đoạn nối tiếp)				158,000		158,000	158,000	0,000	
-	Đường giao thông nội đồng làng Yít Tú				179,000		179,000	179,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				18.762,000		18.762,000	18.762,000	0,000	
58	Xã Ia Phnom									
-	Đường giao thông làng Ba				648,000		648,000	648,000	0,000	
-	Đường vào đập C12 làng Chan				240,000		240,000	240,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.492,000		1.492,000	1.492,000	0,000	
59	Xã ia Dom									
-	Đường giao thông đội 15 (xuống suối đôi)				433,000		433,000	433,000	0,000	
-	Đường giao thông đi thủy điện cũ vào vườn tách				245,000		245,000	245,000	0,000	
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				1.940,000		1.940,000	1.940,000	0,000	
60	Xã Ia Nan									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				5.100,000		5.100,000	5.100,000	0,000	
61	Xã Ia Rbol									
-	Vốn đối ứng Chương trình Kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương				30,570		30,570	30,570	0,000	
-	Đường GTNT Bôn Hiao, xã Chư báh				43,000		43,000	43,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường GTNT Bôn Krãi (từ đường liên xã đi vào trường Đình Tiên Hoàng), xã Ia Rbol				7,000		7,000	7,000	0,000	
62	Xã Ia Sao									
-	Đường giao thông nông thôn Quyết Thắng				100,000		100,000	100,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Bôn Hoang 1				75,000		75,000	75,000	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Bôn Jư Ma Nai				75,000		75,000	75,000	0,000	
63	Xã Kông Chro									
-	Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)	698,000	698,000		-698,000		0,000	0,000	0,000	Điều chỉnh KH vốn sang nguồn vốn khác
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				151,200		151,200	151,200	0,000	
64	Xã Ya Ma									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				158,400		158,400	158,400	0,000	
65	Xã Chư Krey									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				288,000		288,000	288,000	0,000	
66	Xã SRó									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				50,400		50,400	50,400	0,000	
67	Xã Chơ Long									
-	Tiền sử dụng đất xã thực hiện				72,000		72,000	72,000	0,000	
C	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN	207.501,621	206.054,904	1.446,717	5.517,430	4.012,000	217.031,051	211.572,334	5.458,717	
I	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2025; 1922/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	207.501,621	206.054,904	1.446,717						
II	Kế hoạch vốn điều chỉnh				5.517,430	4.012,000				
1	Xã Kông Chro									
-	Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)				698,000		698,000	698,000	0,000	
2	Xã Ia Rbol									

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông nông thôn bốn Hiao, xã Chư Băh				115,620		115,620	115,620	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn bốn Chư Băh B, xã Chư Băh				58,990		58,990	58,990	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn bốn Chư Băh A (từ nhà ông Nguyễn Tất Thành đến giáp sân bóng, nhà ông Ksor Blum), xã Chư Băh				172,060		172,060	172,060	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn bốn Bir (từ nhà ông Ksor Brí đến nhà ông Nay Khúi), xã Chư Băh				132,730		132,730	132,730	0,000	
-	Đường giao thông nội đồng Bôn Rung Ma Nin (từ ruộng ông Rơ Ô Drang đến suối Ia Rbol), xã Ia Rbol				1.067,060		1.067,060	1.067,060	0,000	
3	Phường Ayun Pa									
-	Đường hẻm Ngô Quyền (đoạn từ nhà ông Ksor The đến cuối tuyến), tổ dân phố 4, phường Cheo Reo				146,550		146,550	146,550	0,000	
-	Đường giao thông Bốn Banh (đoạn đường từ nương xóm rẫy đến nhà bà Nguyễn Thị Văn), tổ dân phố 4, phường Cheo Reo.				58,890		58,890	58,890	0,000	
-	Đường hẻm Hàm Nghi (cạnh nhà 32 Hàm Nghi đến cuối tuyến), tổ dân phố 3, phường Cheo Reo.				154,020		154,020	154,020	0,000	
-	Đường hẻm 389 Trần Hưng Đạo, tổ dân phố 2, phường Cheo Reo				95,840		95,840	95,840	0,000	
-	Kiên cố hóa kênh mương N25A-10, phường Hòa Bình				284,560		284,560	284,560	0,000	
-	Kiên cố hóa kênh mương N25C, phường Cheo Reo				222,410		222,410	222,410	0,000	
-	Đường hẻm Nguyễn Huệ (bên hông Trung tâm Y tế thị xã)				389,520		389,520	389,520	0,000	
-	Đường hẻm 100 Nguyễn Huệ, phường Hòa Bình				135,000		135,000	135,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường hầm Nguyễn Thái Học (đoạn từ nhà ông Nay Mút đến đường Nguyễn Thái Học), phường Hòa Bình				92,930		92,930	92,930	0,000	
4	Xã Ia Sao									
-	Đường giao thông nội đồng Bôn Khăn (đoạn từ ruộng ông Ksor Loar đến đất ông Hạnh), xã Ia Sao				355,050		355,050	355,050	0,000	
-	Đường giao thông nội đồng Thôn Quyết Thắng (đoạn từ rẫy ông Nguyễn Đình Dũng đến Giáp ranh giới xã Ia Rbol), xã Ia Sao				339,820		339,820	339,820	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Bôn Júr Ma Nai (từ nhà Nay Đúy đi Nghĩa địa), xã Ia Rô				78,350		78,350	78,350	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Bôn Phu A Ma Nher 2 (từ nhà Nay H' Jing đến nhà Ma Reo), xã Ia Rô				210,090		210,090	210,090	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Bôn Phu A Ma Miong (từ ngã 3 nhà Nay Van hướng trái đi Nghĩa địa thôn và hướng phải đi khu Công nghiệp), xã Ia Rô				283,060		283,060	283,060	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Bôn Júr Ma Nai (từ ngã b 3 đất nhà bà Siu H' Rur đi khu sản xuất), xã Ia Rô				179,730		179,730	179,730	0,000	
-	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng 3/2 (Đoạn từ ruộng ông Lê Quang Phú đến Rọc), xã Ia Sao				70,170		70,170	70,170	0,000	
-	Đường giao thông nông thôn Bôn Khăn (Đoạn ngã 4 nhà ông Ksor Van đến nhà Ksor Vinh), xã Ia Sao				76,980		76,980	76,980	0,000	
5	Xã Ia Bông									
-	Đường giao thông nội đồng làng Grang, xã Ia O. Hạng mục: Nền, mặt đường.					171,000	171,000	0,000	171,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông nội đồng làng Tung, xã Ia O. Hạng mục: Nền, mặt đường.					188,000	188,000	0,000	188,000	
6	Xã Ia Lâu									
-	Đường giao thông thôn 5, thôn 6 xã Ia Pior. Hạng mục: Nền, mặt đường.					114,000	114,000	0,000	114,000	
-	Đường giao thông thôn 8, xã Ia Pior. Hạng mục: Nền, mặt đường.					108,000	108,000	0,000	108,000	
-	Đường giao thông làng Me, xã Ia Pior. Hạng mục: Nền, mặt đường và HTTN.					307,000	307,000	0,000	307,000	
7	XÃ Ia Pia									
-	Đường GTNT thôn Tân Lập, xã Ia Pia. Hạng mục: Nền, mặt đường.					122,000	122,000	0,000	122,000	
-	Đường giao thông thôn Đồng Hải, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.					64,000	64,000	0,000	64,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Sơn Huế), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					78,000	78,000	0,000	78,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Đậu), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					274,000	274,000	0,000	274,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Nghi), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					119,000	119,000	0,000	119,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Đặng Hương), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					246,000	246,000	0,000	246,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Việt), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					193,000	193,000	0,000	193,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Quân), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					353,000	353,000	0,000	353,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Lê Văn Hiên), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					118,000	118,000	0,000	118,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Trần Chuyên), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					175,000	175,000	0,000	175,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Đại), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					162,000	162,000	0,000	162,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Nguyễn Văn Mân), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					117,000	117,000	0,000	117,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ TL665 đến nhà ông Trường), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					67,000	67,000	0,000	67,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ TL665 đến nhà Đinh Văn Hùng), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					52,000	52,000	0,000	52,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Thành đến nhà ông Hùng), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					47,000	47,000	0,000	47,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Lý do, nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Báo), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					164,000	164,000	0,000	164,000	
-	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Bàng đến nhà ông Khoái), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.					159,000	159,000	0,000	159,000	
8	Xã Chư Prông									
-	Đường giao thông tổ dân phố 6, thị trấn Chư Prông. Hạng mục: Nền, mặt đường.					316,000	316,000	0,000	316,000	
-	Đường giao thông Tô dân phố 2, Tô dân phố 5, Thôn 6, thị trấn Chư Prông. Hạng mục: Nền, mặt đường.					298,000	298,000	0,000	298,000	
9	Xã Phú Thiện									
-	Khu căn cứ chiến đấu mô phỏng huyện Phú Thiện	0,000	0,000		100,000		100,000	100,000	0,000	Chuyển sang nguồn vốn khác ngân sách huyện
-										